

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO
VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán**



| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2-3 |
| Báo cáo Kiểm toán Độc lập | 4-5 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10-27 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Khắc Luận chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, sinh ngày 02/12/1957 theo chứng minh thư số 010022317 được Công an Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/05/2000.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Luận | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Quỳnh Giang | Phó chủ tịch HĐQT |
| Ông Đinh Văn Khải | Thành viên HĐQT |
| Ông Trịnh Xuân Tuấn | Thành viên HĐQT |
| Bà Nguyễn Thu Hồng | Thành viên HĐQT |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Luận | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Xuân Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đinh Văn Khải | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Tuyết Mai | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Hoài | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hồng | Thành viên |
| Ông Vũ Đăng Khoa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam năm 2017 theo quyết định số 2464/QĐ-BTC ngày 14/11/2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD

Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

TM. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc



NGUYỄN KHẮC LUẬN

51
N
H
T
E
T
1211



Số: 162/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được lập ngày 06/02/2017 từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2017

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0895-2014-126-1

0895-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 31.959.551.422 | 26.061.148.401 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 5.193.587.578 | 5.533.417.813 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 5.193.587.578 | 5.533.417.813 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 9.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 9.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.725.775.828 | 7.276.087.271 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 6.271.771.085 | 2.323.698.323 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 617.824.627 | 596.760.354 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 3.122.593.816 | 4.642.042.294 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (286.413.700) | (286.413.700) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 7.482.588.016 | 6.406.465.083 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7.482.588.016 | 6.406.465.083 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 57.600.000 | 345.178.234 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.05 | 57.600.000 | 39.857.137 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.10 | | 305.321.097 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.009.311.563 | 8.245.440.562 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 350.000.000 | 250.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 350.000.000 | 250.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.520.401.016 | 6.802.981.679 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 8.520.401.016 | 6.802.981.679 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.315.202.809 | 14.011.594.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (6.794.801.793) | (7.208.612.783) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | | 1.103.520.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | 1.103.520.000 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 138.910.547 | 88.938.883 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 138.910.547 | 88.938.883 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 40.968.862.985 | 34.306.588.963 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 16.021.683.640 | 12.370.055.552 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 16.021.683.640 | 12.370.055.552 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.072.531.288 | 313.611.288 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.006.136.730 | 1.794.816.259 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10 | 1.774.070.121 | 909.505.129 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 436.800.000 | 273.000.000 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.11 | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.12 | 3.782.386.506 | 4.495.890.724 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 4.618.521.809 | 4.362.245.776 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 22.640.000 | 22.640.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 233.597.186 | 123.346.376 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 24.947.179.345 | 21.936.533.411 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 24.947.179.345 | 21.936.533.411 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 12.249.480.000 | 12.249.480.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 520.000 | 520.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.583.556.360 | 5.962.037.550 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.113.622.985 | 3.724.495.861 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 40.968.862.985 | 34.306.588.963 |

TP. Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Tuyết Mai

Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 124.776.289.664 | 108.032.729.833 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 46.481.818 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 124.729.807.846 | 108.032.729.833 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 106.005.714.925 | 92.290.853.043 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 18.724.092.921 | 15.741.876.790 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 795.328.605 | 869.705.650 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 12.199.567.488 | 12.282.878.644 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 7.319.854.038 | 4.328.703.796 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.5 | 250.639.782 | 273.521.009 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.6 | | 13.347.169 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 250.639.782 | 260.173.840 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.570.493.820 | 4.588.877.636 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.7 | 1.507.516.093 | 847.763.343 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | 31.818.182 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 6.062.977.727 | 3.709.296.111 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.15.5 | 4.950 | 2.859 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 4.950 | 2.859 |

TP. Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai



Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

| Chỉ tiêu | Mã số | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.570.493.820 | 4.588.877.636 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (289.346.623) | (365.485.071) |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 696.180.663 | 719.220.579 |
| + Các khoản dự phòng | 03 | | |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản | 04 | (237.423.355) | (371.771.533) |
| mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | | |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (748.103.931) | (712.934.117) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | | |
| + Các điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.281.147.197 | 4.223.392.565 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (2.174.782.738) | (1.383.217.362) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 27.397.067 | (2.857.756.412) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 2.882.984.614 | (141.868.924) |
| (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (67.714.527) | 20.631.826 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (848.564.755) | (990.935.292) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 62.700.000 | 1.398.392.907 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (677.938.457) | (615.159.626) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 6.485.228.401 | (346.520.318) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.413.600.000) | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 190.909.091 | 215.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.000.000.000) | (6.500.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 6.500.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 487.610.118 | 546.097.311 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (4.735.080.791) | 761.097.311 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.327.401.200) | (2.204.906.400) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | (2.327.401.200) | (2.204.906.400) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (577.253.590) | (1.790.329.407) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5.533.417.813 | 6.951.975.687 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 237.423.355 | 371.771.533 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.193.587.578 | 5.533.417.813 |

TP. Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27/04/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 12.249.480.000 VNĐ (Mười hai tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng Việt Nam) chia thành 1.224.948 cổ phần.

Trụ sở Công ty: Số 9 Đinh Lễ, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức hội chợ - triển lãm hội nghị và các sự kiện hàng đầu Việt Nam;
- Xây dựng, thực hiện chương trình quảng cáo trên mọi hình thức;
- Truyền thông - PR - Marketing;
- Du lịch lữ hành và khai thác M.I.C.E;
- Bất động sản và văn phòng cho thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Hội chợ triển lãm thương mại; dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo và hợp tác đầu tư; xúc tiến thương mại;
- Điều hành tour du lịch, chi tiết: Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm mỹ thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Kinh doanh thiết bị máy văn phòng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, chi tiết: Kinh doanh hàng điện tử; Bán buôn thực phẩm, kinh doanh nông sản thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Kinh doanh hàng dệt may;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- In ấn, chi tiết: Dịch vụ in ấn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng nhà cá loại, chi tiết: Xây dựng nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân đầu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

11/7/2017 10:22:11 AM

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 1 . Tiền | | | | |
| Tiền mặt tại quỹ | 807.823.843 | | 1.466.705.807 | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.385.763.735 | | 4.066.712.006 | |
| Cộng | 5.193.587.578 | | 5.533.417.813 | |
| 2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| Cộng | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| 3 . Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| Phải thu khác | 1.796.985.998 | (149.806.147) | 3.211.546.063 | (149.806.147) |
| Tạm ứng | 1.325.607.818 | (136.607.553) | 1.430.496.231 | (136.607.553) |
| Cộng | 3.122.593.816 | (286.413.700) | 4.642.042.294 | (286.413.700) |
| 4 . Hàng tồn kho | | | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.482.588.016 | - | 6.406.465.083 | - |
| Cộng | 7.482.588.016 | - | 6.406.465.083 | - |
| 5 . Chi phí trả trước ngắn hạn | | | | |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 57.600.000 | | 39.857.137 | |
| Cộng | 57.600.000 | | 39.857.137 | |
| 6 . Phải thu dài hạn khác | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 350.000.000 | - | 250.000.000 | - |
| Cộng | 350.000.000 | - | 250.000.000 | - |

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|--------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.283.675.683 | 928.640.237 | 1.799.278.542 | - | 14.011.594.462 |
| Số tăng trong năm | - | - | 2.680.333.252 | - | 2.680.333.252 |
| Mua trong năm | - | - | 2.413.600.000 | - | 2.413.600.000 |
| Nhận điều chuyển từ công ty | - | - | 266.733.252 | - | 266.733.252 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | 1.376.724.905 | - | 1.376.724.905 |
| Điều chuyển cho chi nhánh | - | - | 762.095.000 | - | 762.095.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 614.629.905 | - | 614.629.905 |
| Số dư cuối năm | 11.283.675.683 | 928.640.237 | 3.102.886.889 | - | 15.315.202.809 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 4.905.292.879 | 918.793.258 | 1.384.526.646 | - | 7.208.612.783 |
| Số tăng trong năm | 527.642.156 | 9.846.979 | 158.691.528 | - | 696.180.663 |
| Khấu hao trong năm | 527.642.156 | 9.846.979 | 158.691.528 | - | 696.180.663 |
| Số giảm trong năm | - | - | 1.109.991.653 | - | 1.109.991.653 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.109.991.653 | - | 1.109.991.653 |
| Số dư cuối năm | 5.432.935.035 | 928.640.237 | 433.226.521 | - | 6.794.801.793 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 6.378.382.804 | 9.846.979 | 414.751.896 | - | 6.802.981.679 |
| Tại ngày cuối năm | 5.850.740.648 | - | 2.669.660.368 | - | 8.520.401.016 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 928.640.237 Đồng

8 . Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|----------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| - Chi phí triển khai triển lãm, hội chợ 2017 | - | 1.103.520.000 |
| Cộng | - | 1.103.520.000 |

9 . Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 138.910.547 | 88.938.883 |
| Cộng | 138.910.547 | 88.938.883 |

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2016 | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | 31-12-16 | |
|----------------|--------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|----------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT | 305.321.097 | 124.456.196 | 2.468.675.683 | 2.039.106.437 | - | 248.704.345 |
| Thuế TNDN | - | 597.763.343 | 1.507.516.093 | 848.564.755 | - | 1.256.714.681 |
| Thuế TNDN CNĐN | - | 558.674 | - | 558.674 | - | 0 |
| Thuế TNCN | - | 186.726.916 | 678.961.845 | 612.021.916 | - | 253.666.845 |
| Thuế đất | - | - | 283.851.409 | 283.851.409 | - | - |
| Thuế khác | - | - | 78.846.900 | 63.862.650 | - | 14.984.250 |
| Cộng | 305.321.097 | 909.505.129 | 5.017.851.930 | 3.847.965.841 | - | 1.774.070.121 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| 11 . Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí kiểm toán BCTC | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Cộng | 75.000.000 | 75.000.000 |
| 12 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | |
| a) Chi tiết | 3.782.386.506 | 4.495.890.724 |
| - Cho thuê mặt bằng | 160.850.424 | 137.833.105 |
| - Hội chợ hàng hải | 21.116.025 | |
| - Cho thuê biển quảng cáo | 3.600.420.057 | 4.358.057.619 |
| b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng | - | - |
| Cộng | 3.782.386.506 | 4.495.890.724 |
| 13 . Phải trả ngắn hạn khác | | |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 15.174.045 | 46.536.845 |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 135.436 | 590.186 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.521.319.769 | 3.690.614.523 |
| - Phải thu khác dư Có | 1.081.892.559 | 624.504.222 |
| Cộng | 4.618.521.809 | 4.362.245.776 |

| | 01/01/2016 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31-12-16 |
|--------------------------------------|------------|---------------|---------------|------------|
| 14 . Vay và nợ thuê tài chính | | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22.640.000 | - | - | 22.640.000 |
| Vay ngắn hạn | 22.640.000 | - | - | 22.640.000 |
| Vay cá nhân | 22.640.000 | - | - | 22.640.000 |
| Số có khả năng trả nợ | 22.640.000 | | | 22.640.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22.640.000 | - | - | 22.640.000 |

15 . Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Các cổ đông | 12.249.480.000 | 12.249.480.000 |
| Cộng | 12.249.480.000 | 12.249.480.000 |

15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 12.249.480.000 | 12.249.480.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 12.249.480.000 | 12.249.480.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.327.401.200 | 2.204.906.400 |

| | 31-12-16 | 01-01-16 |
|---|-----------|-----------|
| 15.4. Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.224.948 | 1.224.948 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 1.224.948 | 1.224.948 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.224.948 | 1.224.948 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |

15.4. Cổ phiếu (tiếp)

| | 31-12-16 | 01-01-16 |
|---|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.224.948 | 1.224.948 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.224.948 | 1.224.948 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------------|---------------|
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.062.977.727 | 3.502.379.632 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 6.062.977.727 | 3.502.379.632 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.224.948 | 1.224.948 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.950 | 2.859 |

15.6 Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này | Ghi chú |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối | 3.724.495.861 | (1) |
| Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này | 6.062.977.727 | (2) |
| Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận | (103.411.783) | (3) |
| Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận | - | (4) |
| Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ | 9.684.061.805 | (5) = (1) + ... + (4) |
| Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó: | (3.570.438.820) | (6) = (7) + (8) + (9) |
| - Chia cổ tức | (2.327.401.200) | (7) |
| - Trích quỹ Đầu tư phát triển | (621.518.810) | (8) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (621.518.810) | (9) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 6.113.622.985 | (10) = (5) + (6) |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 124.776.289.664 | 108.032.729.833 |
| Cộng | 124.776.289.664 | 108.032.729.833 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
| Giảm giá hàng bán | 46.481.818 | - |
| Cộng | 46.481.818 | - |
| 3 . Giá vốn hàng bán | Năm nay | Năm trước |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 106.005.714.925 | 92.290.853.043 |
| Cộng | 106.005.714.925 | 92.290.853.043 |
| 4 . Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 557.194.840 | 497.934.117 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 710.410 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 237.423.355 | 371.771.533 |
| Cộng | 795.328.605 | 869.705.650 |

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| 5 . Thu nhập khác | | |
| - Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế | 28.812.360 | 51.500.000 |
| - Các khoản nợ không phải trả | 17.773.331 | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 190.909.091 | 215.000.000 |
| - Các khoản khác | 13.145.000 | 7.021.009 |
| Cộng | 250.639.782 | 273.521.009 |
| 6 . Chi phí khác | | |
| - Chi phí khác | 0 | 13.347.169 |
| Cộng | 0 | 13.347.169 |
| 7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Lợi nhuận trước thuế | 7.570.493.820 | 4.588.877.636 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế | (32.913.355) | (735.407.897) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 204.510.000 | - |
| + <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i> | <i>141.360.000</i> | |
| + <i>Chi phí bảo vệ hội chợ thái lan cần thơ</i> | <i>49.500.000</i> | |
| + <i>Khấu hao vượt quá 1,6 tỷ của ô tô</i> | <i>13.650.000</i> | |
| + <i>Khác</i> | - | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 237.423.355 | 735.407.897 |
| + <i>Chênh lệch tạm thời không tính thuế</i> | <i>0</i> | <i>363.636.364</i> |
| + <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gởi</i> | <i>237.423.355</i> | <i>371.771.533</i> |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b) | 7.537.580.466 | 3.853.469.739 |
| d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN} | 1.507.516.093 | 847.763.343 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2016:

| TT | Bộ phận | Thu nhập |
|----|-------------------|----------------------|
| 1 | Hội đồng quản trị | 336.000.000 |
| 2 | Ban Tổng Giám đốc | 851.824.031 |
| 3 | Ban Kiểm soát | 100.800.000 |
| | Cộng | 1.288.624.031 |

4 . Công cụ tài chính

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 31-12-16 | | 01-01-16 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 5.193.587.578 | - | 5.533.417.813 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 9.744.364.901 | (286.413.700) | 7.215.740.617 | (286.413.700) |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | - | - | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.500.000.000 | - | 6.500.000.000 | - |
| Cộng | 24.437.952.479 | (286.413.700) | 19.249.158.430 | (286.413.700) |

4. Công cụ tài chính (tiếp)

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | 31-12-16 | 01-01-16 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 5.691.053.097 | 4.675.857.064 |
| Chi phí phải trả | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Các khoản vay | 22.640.000 | 22.640.000 |
| Cộng | 5.788.693.097 | 4.773.497.064 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Từ 01 đến 05 năm | Cộng |
|---------------------------------|---------------------|------------------|---------------|
| Số cuối năm (31/12/2015) | | | |
| Các khoản vay | 22.640.000 | | 22.640.000 |
| Phải trả người bán | 1.072.531.288 | - | 1.072.531.288 |
| Chi phí phải trả | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| Phải trả khác | 4.618.521.809 | - | 4.618.521.809 |
| Số đầu năm (01/01/2015) | | | |
| Các khoản vay | 22.640.000 | | 22.640.000 |
| Phải trả người bán | 313.611.288 | - | 313.611.288 |
| Chi phí phải trả | 75.000.000 | - | 75.000.000 |
| Phải trả khác | 4.362.245.776 | - | 4.362.245.776 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty Cổ phần Quảng cáo và Hội chợ Thương mại Vinexad được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/02/2017.

TP. Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Tuyết Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI VINEXAD

Địa chỉ: Số 9 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 12.249.480.000 | 520.000 | - | 5.401.795.571 | - | 3.447.481.400 | 21.099.276.971 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | 560.241.979 | - | 3.709.296.111 | 4.269.538.090 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 3.709.296.111 | 3.709.296.111 |
| Tăng khác | - | - | - | 560.241.979 | - | - | 560.241.979 |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | - | - | 3.432.281.650 | 3.432.281.650 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 1.120.483.958 | 1.120.483.958 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | 2.204.906.400 | 2.204.906.400 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | 106.891.292 | 106.891.292 |
| Số dư đầu năm nay | 12.249.480.000 | 520.000 | - | 5.962.037.550 | - | 3.724.495.861 | 21.936.533.411 |
| Tăng vốn trong năm nay | 322.784.989 | - | - | 1.092.605.754 | - | 6.062.977.727 | 7.478.368.470 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 6.062.977.727 | 6.062.977.727 |
| Trích các quỹ | - | - | - | 621.518.810 | - | - | 621.518.810 |
| Nhập quỹ từ chi nhánh đã ngừng | 56.051.737 | - | - | 21.086.944 | - | - | 77.138.681 |
| Tăng vốn cho chi nhánh sai gòn | 266.733.252 | - | - | 450.000.000 | - | - | 716.733.252 |
| Giảm vốn trong năm | 322.784.989 | - | - | 471.086.944 | - | 3.673.850.603 | 4.467.722.536 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | 1.243.037.620 | 1.243.037.620 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | 2.327.401.200 | 2.327.401.200 |
| Tăng vốn cho chi nhánh sai gòn | 266.733.252 | - | - | 450.000.000 | - | - | 716.733.252 |
| Giảm do nhập vốn của chi nhánh đã ngừng | 56.051.737 | - | - | 21.086.944 | - | - | 77.138.681 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | 103.411.783 | 103.411.783 |
| Số dư cuối năm | 12.249.480.000 | 520.000 | - | 6.583.556.360 | - | 6.113.622.985 | 24.947.179.345 |

